

Bản án số: 36/2022/HS-ST

Ngày: 30-05-2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đích và ông Nguyễn Kim Thành.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mỹ Thương - Thư ký Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Hà Hoàng Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 33/2022/TLST-HS ngày 25 tháng 04 năm 2022, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2022/QĐXXST - HS ngày 17 tháng 4 năm 2022; đối với bị cáo:

PHẠM THỊ MINH N

Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày: 19 tháng 9 năm 1988

Tại: Đà Nẵng. Giới tính: Nữ.

Nơi cư trú: Phòng 611 Chung cư Nest Home, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng.

Nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Phạm T, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; gia đình bị cáo có 03 người con, bị cáo là con út; có chồng tên Nguyễn Thanh B, sinh năm 1982. Bị cáo có 02 người con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2013.

- Tiền án, tiền sự: Không.
- Bị cáo hiện đang tại ngoại. *Có mặt tại phiên tòa.*
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ **Công ty TNHH S;** địa chỉ: K374/H20 N, quận H, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1972 – Chức vụ: Giám đốc. *Vắng mặt.*

+ **Công ty TNHH MTV H;** địa chỉ: Số 36 Thái Thị B, quận T, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang C, sinh năm 1954 – Chức vụ: Giám đốc. *Vắng mặt.*

+ **Công ty TNHH xây dựng P;** địa chỉ: K97/3 Nguyễn Lương B, quận L, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mai L, sinh năm 1969 – Chức vụ: Giám đốc. *Vắng mặt.*

+ **Công ty TNHH MTV xây dựng và kinh doanh nhà L;** địa chỉ: thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh Q. Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T, sinh năm 1978 – Chức vụ: Giám đốc. *Vắng mặt.*

+ **Công ty TNHH Tín P;** địa chỉ: Số 92 Nguyễn Đình C, quận N, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Lương T, sinh năm 1984 – Chức vụ: Giám đốc. *Vắng mặt.*

+ **Công ty TNHH MTV P;** địa chỉ: K400/11 Trường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1958 – Chức vụ: Giám đốc. *Vắng mặt.*

+ Bà **Nguyễn Thị T,** sinh năm 1984; địa chỉ: Phòng 406 Chung cư A2, đường Đỗ Ngọc D, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

+ Bà **Trần Thị L,** sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 19, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 9/2012, Phạm Thị Minh N đứng tên thành lập Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Du lịch Phát N (Công ty Phát N; địa chỉ: Tổ

29A Quang C, phường T, quận STP. Đà Nẵng; mã số doanh nghiệp: 0401513457 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Đà Nẵng cấp ngày 25/9/2012. Doanh nghiệp đăng ký kê khai thuế tại Chi cục thuế quận S, TP. Đà Nẵng. Ngành nghề đăng kí kinh doanh: Buôn bán vật liệu xây dựng, thiết bị điện, cung cấp dịch vụ vận tải, cho thuê máy móc, thi công công trình... Trong quá trình hoạt động kinh doanh từ tháng 9/2012 đến tháng 5/2015, do một số Công ty có nhu cầu xuất thêm giá trị hóa đơn GTGT hoặc mua hóa đơn GTGT để hợp thức hóa chi phí đầu vào không có hóa đơn, chứng từ nên Phạm Thị Minh N đã xuất hóa đơn của Công ty Phát N ghi nội dung không chính xác hoặc không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo (xuất thêm giá trị hóa đơn GTGT hoặc bán không hóa đơn GTGT) bán cho các Công ty nhằm thu lợi bất chính.

Quá trình điều tra, xác định Phạm Thị Minh Nga đã xuất bán trái phép 43 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của Công ty Phát N cho 06 Công ty trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Q với tổng giá trị chưa thuế là 1.751.982.374 đồng (*Một tỉ bảy trăm năm mươi một triệu chín trăm tám mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi tư đồng*), cụ thể như sau:

1. Công ty TNHH S do ông Nguyễn Đình S - làm giám đốc. Năm 2013, Công ty S có mua hàng hóa sắt, thép đầu vào nhưng không có hóa đơn, chứng từ. Để kê khai thuế, hợp thức hóa chi phí đầu vào, bà Nguyễn Thị Minh H - Kế toán Công ty S (không rõ thông tin lai lịch) đã trao đổi, bàn bạc với ông Sơn về việc tìm mua hóa đơn và được ông Sơn đồng ý. Sau đó, thông qua các cá nhân làm nghề kinh doanh vật liệu xây dựng đã có buôn bán hàng hóa với Công ty S trước đó (không rõ thông tin lai lịch), bà H đã mua 09 số hóa đơn GTGT của Công ty Phát N với tổng giá trị chưa thuế là 436.502.778 đồng (*Bốn trăm ba mươi sáu triệu năm trăm lẻ hai nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng*). Phạm Thị Minh N xuất bán trái phép 09 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung cho Công ty S gồm: Hóa đơn số 0000862 vào ngày 02/4/2013; hóa đơn số 0000940 vào ngày 24/4/2013; hóa đơn số 0000881 vào ngày 07/4/2013; hóa đơn số 0000900 vào ngày 12/4/2013; hóa đơn số 0000887 ngày 09/4/2013; hóa đơn số 0000932 ngày 22/4/2013; hóa đơn số 0000922 ngày 17/4/2013; hóa đơn số 0000874 vào ngày 05/4/2013; hóa đơn số

0000265 vào ngày 07/8/2013. Chi phí Công ty S mua 09 số hóa đơn là 06% giá trị chưa thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng số tiền 26.190.166 đồng (*Hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng*). Việc mua hóa đơn được thực hiện thông qua bà Nguyễn Thị Minh H và các cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng (chưa xác định nhân thân lai lịch). N thu lợi 1,5% giá trị chưa thuế ghi trên 09 số hóa đơn xuất bán, tương ứng số tiền 6.547.541 đồng (*Sáu triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi một đồng*).

2. Công ty TNHH MTV H do ông Trần Quang C - làm giám đốc. Cuối năm 2012, đầu năm 2013, Công ty H có mua sắt thép nhưng không có hóa đơn GTGT. Để hợp thức hóa đối với số sắt thép này, ông Chur và bà Nguyễn Thị H - Kế toán Công ty H (không rõ thông tin lai lịch) đã liên hệ trực tiếp với Phạm Thị Minh N để nhờ xuất thêm giá trị trên hóa đơn. Theo đó, N đã xuất thêm 15% giá trị ghi trên 05 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của Công ty Phát N cho Công ty H gồm: Hóa đơn số 0000712 vào ngày 28/02/2013; hóa đơn số 0000788 vào ngày 19/3/2013; hóa đơn số 0000814 vào ngày 23/3/2013; hóa đơn số 0000830 vào ngày 26/3/2013; hóa đơn số 0000857 vào ngày 31/3/2013 với tổng giá trị chưa thuế của phần xuất thêm là 250.336.977 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng*). Chi phí Công ty H nhờ xuất thêm giá trị trên 05 số hóa đơn là 1,5% giá trị chưa thuế của phần xuất thêm trên hóa đơn, tương ứng số tiền 3.755.054 đồng. N thu lợi 1,5% giá trị chưa thuế của phần xuất thêm trên 05 số hóa đơn, tương ứng số tiền 3.755.054 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn không trăm năm mươi tư đồng*).

3. Công ty TNHH xây dựng P do ông Nguyễn Mai L - làm giám đốc. Năm 2013, 2014, Công ty Phúc Hoàng L có thuê xe đào, xe cẩu của một số cá nhân để thi công công trình nhưng không có hóa đơn GTGT. Để kê khai thuế, hợp thức hóa chi phí đầu vào, bà Nguyễn Thị Bích N - Kế toán Công ty P (không rõ thông tin lai lịch) đã trao đổi, bàn bạc với ông L về việc tìm mua hóa đơn và được ông L đồng ý. Sau đó, bà N đã mua 04 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung của Công ty Phát N với tổng giá trị chưa thuế là 296.727.276 đồng (*Hai trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*). Phạm Thị Minh N xuất bán

trái phép 04 số hóa đơn GTGT cho Công ty P gồm: Hóa đơn số 0000197 vào ngày 16/7/2013; hóa đơn số 0000289 vào ngày 14/8/2013; hóa đơn số 0000923 vào ngày 24/7/2014; hóa đơn số 0000973 vào ngày 29/8/2014. Chi phí Công ty P mua 04 số hóa đơn là 07% giá trị chưa thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng số tiền 20.770.909 đồng (*Hai mươi triệu bảy trăm bảy mươi nghìn chín trăm lẻ chín đồng*). Việc mua hóa đơn được thực hiện thông qua bà Nguyễn Thị Bích Ngọc. Nga thu lợi 1,5% giá trị chưa thuế ghi trên 04 số hóa đơn xuất bán, tương ứng số tiền 4.450.909 đồng (*Bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn chín trăm lẻ chín đồng*).

4. Công ty TNHH MTV xây dựng và kinh doanh nhà L do ông Phan Đức T - làm giám đốc. Năm 2013, Công ty L có mua một số vật tư thép, gỗ cốt pha từ bên ngoài nhưng không có hóa đơn GTGT. Để hợp thức hóa chi phí đầu vào, bà Nguyễn Thị T - Kế toán Công ty L đã trao đổi, bàn bạc với ông Tư về việc tìm mua hóa đơn và được ông T đồng ý. Sau đó, bà Thủy đã liên hệ trực tiếp với Phạm Thị Minh N để mua 06 số hóa đơn GTGT của Công ty Phát N với tổng giá trị chưa thuế là 90.179.816 đồng (*Chín mươi triệu một trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm mười sáu đồng*). N xuất bán trái phép 06 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung cho Công ty L gồm: Hóa đơn số 0000815 vào ngày 19/12/2013; hóa đơn số 0000822 vào ngày 20/12/2013; hóa đơn số 0000832 vào ngày 22/12/2013; hóa đơn số 0000839 vào ngày 23/12/2013; hóa đơn số 0000846 vào ngày 25/12/2013; hóa đơn số 0000847 vào ngày 27/12/2013. Chi phí Công ty L mua 06 số hóa đơn là 03% giá trị chưa thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng số tiền 2.705.394 đồng. N thu lợi 03% giá trị chưa thuế ghi trên 06 số hóa đơn xuất bán, tương ứng số tiền 2.705.394 đồng (*Hai triệu bảy trăm lẻ năm nghìn ba trăm chín mươi tư đồng*).

5. Công ty TNHH Tín Phước do ông Nguyễn Lương T – làm giám đốc. Năm 2012, 2013, Công ty T có thi công công trình cáp quang ở Bình T và sơn cột ăng ten ở tỉnh Q. Trong quá trình thi công công trình cáp quang ở B, Công ty T có thuê nhân công là người địa phương nhưng không có hóa đơn GTGT. Để hợp thức hóa chi phí đầu vào, bà Dương Thị Nhật L - Kế toán Công ty T; (không rõ thông tin lai lịch) đã trao đổi, bàn bạc với bà Trần Thị L về việc tìm mua hóa đơn và được bà L đồng ý. Sau đó, bà L đã mua 07 số hóa đơn GTGT của Công ty Phát N với tổng giá

trị chưa thuế là 126.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi sáu triệu đồng*). Phạm Thị Minh N xuất bán trái phép 07 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung cho Công ty T gồm: Hóa đơn số 0000785 vào ngày 12/12/2013; hóa đơn số 0000813 vào ngày 18/12/2013; hóa đơn số 0000826 vào ngày 20/12/2013; hóa đơn số 0000835 vào ngày 22/12/2013; hóa đơn số 0000860 vào ngày 27/12/2013; hóa đơn số 0000871 vào ngày 29/12/2013; hóa đơn số 0000883 vào ngày 31/12/2013. Tại thời điểm đó, ông T hoàn toàn không tham gia và không biết việc mua bán 07 số hóa đơn GTGT trên.

Trong quá trình thi công công trình sơn cột ăng ten ở Q, Công ty T có mua vật tư, thuê nhân công từ những cá nhân bên ngoài nhưng không xuất được hóa đơn GTGT. Để hợp thức hóa chi phí đầu vào, bà Dương Thị Nhật L đã trao đổi, bàn bạc với ông T về việc tìm mua hóa đơn và được ông T đồng ý. Bên cạnh đó, ông T còn chỉ đạo bà L mua thêm 01 số hóa đơn liên quan đến việc mua máy phát điện cho công trình cáp quang ở Bình T. Sau đó, bà L đã mua 08 số hóa đơn GTGT của Công ty Phát N với tổng giá trị chưa thuế là 199.259.511 đồng (*Một trăm chín mươi chín triệu hai trăm năm mươi chín nghìn năm trăm mười một đồng*). Phạm Thị Minh N xuất bán trái phép 08 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung cho Công ty T gồm: Hóa đơn số 0000791 vào ngày 13/12/2013; hóa đơn số 0000799 vào ngày 16/12/2013; hóa đơn số 0000807 vào ngày 17/12/2013; hóa đơn số 0000817 vào ngày 19/12/2013; hóa đơn số 0000838 vào ngày 23/12/2013; hóa đơn số 0000848 vào ngày 25/12/2013; hóa đơn số 0000853 vào ngày 26/12/2013; hóa đơn số 0000876 vào ngày 30/12/2013. Bà L hoàn toàn không tham gia và không biết về 08 số hóa đơn GTGT trên. Chi phí Công ty T mua 15 số hóa đơn là 10% giá trị chưa thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng số tiền 32.525.951 đồng (*Ba mươi hai triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi một đồng*). Việc mua hóa đơn được thực hiện thông qua bà Dương Thị Nhật L. N thu lợi 1,5% giá trị chưa thuế ghi trên 15 số hóa đơn xuất bán, tương ứng số tiền 4.878.892 đồng (*Bốn triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm chín mươi hai đồng*).

6. Công ty TNHH MTV P do ông Phạm Văn H - làm giám đốc. Năm 2013, 2014, Công ty P có mua nhựa đường từ các cá nhân bên ngoài nhưng không có hóa

đơn GTGT. Để hợp thức hóa chi phí đầu vào, bà Thùy D (Kế toán Công ty P; Không rõ thông tin lai lịch) đã trao đổi, đề xuất ông H tìm mua hóa đơn và được ông H đồng ý. Sau đó, bà D đã mua 04 số hóa đơn GTGT của Công ty Phát N với tổng giá trị chưa thuế là 352.976.016 đồng (*Ba trăm năm mươi hai triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm mười sáu đồng*). Phạm Thị Minh N xuất bán trái phép 04 số hóa đơn GTGT cho Công ty P gồm: Hóa đơn số 0000535 vào ngày 10/10/2013; hóa đơn số 0000730 vào ngày 29/11/2013; hóa đơn số 0001465 vào ngày 30/12/2014; hóa đơn số 0001480 vào ngày 31/12/2014. Chi phí Công ty P mua 04 số hóa đơn là 10% giá trị chưa thuế ghi trên hóa đơn, tương ứng số tiền 35.297.601 đồng (*Ba mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm lẻ một đồng*). N thu lợi 1,5% giá trị chưa thuế ghi trên 04 số hóa đơn xuất bán, tương ứng số tiền 5.294.640 đồng (*Năm triệu hai trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm bốn mươi đồng*).

Như vậy số tiền mà Phạm Thị Minh N thu lợi bất chính từ hành vi xuất bán trái phép hóa đơn GTGT cho 06 công ty trên là 27.632.430 đồng (*Hai mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi đồng*).

*** Vật chứng tạm giữ:**

- 01 phiếu nộp số tiền 25.000.000 đồng vào số tài khoản 3941.0.1012230.00000 Sở tài chính TP. Đà Nẵng của Phạm Thị Minh N.
- 43 số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung gồm:
 - + Hóa đơn số 0000862; hóa đơn số 0000940; hóa đơn số 0000881; hóa đơn số 0000900; hóa đơn số 0000887; hóa đơn số 0000932; hóa đơn số 0000922; hóa đơn số 0000874; hóa đơn số 0000265 của Công ty TNHH S;
 - + Hóa đơn số 0000712; hóa đơn số 0000788; hóa đơn số 0000814; hóa đơn số 0000830; hóa đơn số 0000857 của công ty TNHH MTV H;
 - + Hóa đơn số 0000197; hóa đơn số 0000289; hóa đơn số 0000923; hóa đơn số 0000973 của công ty TNHH xây dựng P;
 - + Hóa đơn số 0000815; hóa đơn số 0000822; hóa đơn số 0000832; hóa đơn số 0000839; hóa đơn số 0000846; hóa đơn số 0000847 của công ty TNHH MTV xây dựng và kinh doanh nhà L;

+ Hóa đơn số 0000785; hóa đơn số 0000813; hóa đơn số 0000826; hóa đơn số 0000835; hóa đơn số 0000860; hóa đơn số 0000871; hóa đơn số 0000883; hóa đơn số 0000791; hóa đơn số 0000799; hóa đơn số 0000807; hóa đơn số 0000817; hóa đơn số 0000838; hóa đơn số 0000848; hóa đơn số 0000853; hóa đơn số 0000876 của Công ty TNHH T;

+ Hóa đơn số 0000535; hóa đơn số 0000730; hóa đơn số 0001465; hóa đơn số 0001480 của công ty TNHH MTV P.

* Tại Kết luận giám định ngày 28/02/2022 của Chi cục Thuế khu vực S–Ngũ Hành S kết luận:

- Về hành vi trốn thuế:

+ Đối với Phạm Thị Minh N: Không đủ cơ sở để xác định hành vi trốn thuế từ việc xuất bán trái phép hóa đơn.

+ Đối với 06 Công ty mua hóa đơn: Đã sử dụng hóa đơn bất hợp pháp của Công ty Phát N để kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào làm giảm số thuế GTGT phải nộp, làm tăng số thuế GTGT được khấu trừ là hành vi trốn thuế. Buộc các Công ty phải nộp đủ vào ngân sách nhà nước là 128.994.829 đồng *(Một trăm hai mươi tám triệu chín trăm chín mươi tư nghìn tám trăm hai mươi chín đồng)*, cụ thể: Công ty TNHH S: 43.650.175 đồng *(Bốn mươi ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng)*; Công ty TNHH MTV H: 17.760.162 đồng *(Mười bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn một trăm sáu mươi hai đồng)*; Công ty TNHH xây dựng P: 24.473.443 đồng *(Hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng)*; Công ty TNHH MTV xây dựng và kinh doanh nhà L: 9.017.979 đồng *(Chín triệu không trăm mười bảy nghìn chín trăm bảy mươi chín đồng)*; Công ty TNHH T: 30.795.070 đồng *(Ba mươi triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi đồng)*; Công ty TNHH MTV P: 3.298.000 đồng *(Ba triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng)*.

- Về mức thiệt hại đối với nhà nước:

+ Đối với Phạm Thị Minh N: Không đủ cơ sở để xác định số thuế GTGT và số thuế TNDN bị thiệt hại từ việc xuất bán trái phép hóa đơn.

+ Đối với 06 Công ty mua hóa đơn: Không đủ cơ sở để xác định số thuế TNDN bị thiệt hại từ việc mua hóa đơn.

** Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được công bố tại phiên tòa có nội dung phù hợp với lời khai của bị cáo.*

Bản cáo trạng số: 34/CT- VKS-ST ngày 25/4/2022 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Phạm Thị Minh N về tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*” theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố, giữ nguyên quyết định truy tố; đồng thời đề nghị HĐXX:

- Căn cứ: Điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS;

Xử phạt: Phạm Thị Minh N từ 18 tháng tù đến 21 tháng tù.

- Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 203 BLHS;

Phạt tiền Phạm Thị Minh N từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng.

* Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS;

Tiếp tục quy trừ 43 hoá đơn GTGT tại hồ sơ vụ án.

Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền mà bị cáo đã thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn GTGT là: 27.632.430 đồng. Bị cáo đã nộp 25.000.000 đồng vào tài khoản số: 3941.0.1012230.00000 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng theo giấy nộp tiền ngày 08/7/2021 và nộp 2.632.430 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 3412 ngày 24/5/2022.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không có ý kiến tranh luận gì với phần luận tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật và mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận S, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, bị cáo Phạm Thị Minh N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như các chứng cứ, tài liệu khác mà cơ quan điều tra đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 28/02/2013 đến ngày 31/12/2014, Phạm Thị Minh N - Giám đốc công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Du lịch Phát N; địa chỉ: Tổ 29A Quang Cư, phường T, quận S, TP. Đà Nẵng; mã số doanh nghiệp: 0401513457 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Đà Nẵng cấp ngày 25/9/2012 đã xuất bán 43 số hóa đơn GTGT ghi nội dung của Công ty Phát Nguyễn nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo (xuất thêm giá trị hóa đơn GTGT hoặc bán khống hóa đơn GTGT) cho 06 công ty gồm: Công ty TNHH S (09 số hóa đơn), Công ty TNHH MTV H (05 số hóa đơn), Công ty TNHH xây dựng P (04 số hóa đơn), Công ty TNHH MTV xây dựng và kinh doanh nhà L (06 số hóa đơn), Công ty TNHH T (15 số hóa đơn), Công ty TNHH MTV P (04 số hóa đơn) với tổng giá trị trước thuế là 1.751.982.374 đồng, thu lợi bất chính với số tiền 27.632.430 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*” theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự như bản Cáo trạng số: 34/CT- VKS-ST ngày 25/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất vụ án thì thấy: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến chính sách của Nhà nước về quản lý hóa đơn, chứng từ

trong lĩnh vực về thuế. Bị cáo nhận thức được điều đó, nhưng do xem thường pháp luật nên đã bán hóa đơn cho 06 Công ty mà không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo để thu lợi bất chính với số tiền 27.632.430 đồng. Do đó, HĐXX thấy cần phải xử phạt bị cáo mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, cần phải cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4]. Xét nhân thân của bị cáo thì thấy:

[4.1]. Về tình tiết tăng nặng: Không có.

[4.2]. Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính 27.632.430 đồng để khắc phục hậu quả. Do đó, cần vận dụng điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

[5] Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 203 Bộ luật hình sự;
Phạt tiền bị cáo Phạm Thị Minh N: 20.000.000 đồng.

[6]. Về xử lý vật chứng:

[6.1]. Đối với 43 hoá đơn GTGT do Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Du lịch Phát N xuất trái phép – Là vật chứng của vụ án nên tiếp tục quy giữ tại hồ sơ vụ án.

[6.2]. Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền mà bị cáo đã thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn GTGT là: 27.632.430 đồng. Bị cáo đã nộp 25.000.000 đồng vào tài khoản số: 3941.0.1012230.00000 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng theo giấy nộp tiền ngày 08/7/2021 và nộp 2.632.430 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 3412 ngày 24/5/2022.

[7] Đối với các 06 công ty: Công ty TNHH S; Công ty TNHH MTV H; Công ty TNHH xây dựng P; Công ty TNHH MTV xây dựng và kinh doanh nhà L; Công ty TNHH T; Công ty TNHH MTV P có hành vi: “*Mua bán trái phép hóa đơn chứng từ, thu nộp ngân sách Nhà nước*” nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ngày 23/3/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận S đã có Công văn số: 147 gửi Cục thuế thành phố Đà Nẵng về việc kiến nghị xử lý đối với 06 Công ty trên theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[8] Ngày 28/3/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận S đã có các Công văn số: 158; 159; 160; 161; 162; 163 chuyển thông tin doanh nghiệp và đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an các quận H, quận T, quận L, quận N, quận C, thành phố Đà Nẵng và huyện T, tỉnh Q xử lý các hành vi mua bán trái phép hóa đơn chứng từ, thu nộp ngân sách Nhà nước và trốn thuế đối với 06 Công ty trên theo quy định là phù hợp.

Xét các đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Tuyên bố: Bị cáo **Phạm Thị Minh N** phạm tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*”.

Căn cứ: Điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Phạm Thị Minh N: **18** (*Mười tám*) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Phạt tiền bổ sung bị cáo Phạm Thị Minh N: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

2/ Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS;

2.1 Tiếp tục quy trừ 43 hoá đơn GTGT tại hồ sơ vụ án.

2.2 Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất chính của Phạm Thị Minh N: 27.632.430 đồng. Bị cáo đã nộp 25.000.000 đồng vào tài khoản số: 3941.0.1012230.00000 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng theo giấy nộp tiền ngày 08/7/2021 và nộp 2.632.430 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 3412 ngày 24/5/2022.

3/ Án phí HS-ST: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Phạm Thị Minh N phải chịu 200.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được trích sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận S;
- Chi cục THADS quận S;
- Lưu hồ sơ;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Đông Thanh